

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

MÃ SỐ B 02-DN  
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	472,667,188,477	452,806,625,267	1,273,684,812,830	1,316,451,677,232
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5,451,251,199	1,121,336,155	8,056,820,183	5,460,977,101
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	467,215,937,278	451,685,289,111	1,265,627,992,647	1,310,990,700,131
4	Giá vốn hàng bán	18	223,574,461,892	210,249,066,500	615,958,481,675	586,390,219,435
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	243,641,475,386	241,436,222,611	649,669,510,972	724,600,480,696
6	Doanh thu hoạt động tài chính	19	283,992,360	360,055,938	1,202,916,496	1,664,619,039
7	Chi phí tài chính	20	3,571,816,521	929,984,576	8,191,136,761	2,260,218,052
8	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,503,188,792	927,813,603	8,051,236,641	2,072,063,279
9	Chi phí bán hàng	24	139,556,160,534	113,377,298,117	352,193,018,624	347,759,872,204
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	50,038,946,064	52,422,776,044	162,564,926,300	152,323,694,270
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	50,758,544,627	75,066,219,812	127,923,345,783	223,921,315,209
12	Thu nhập khác	31	1,977,845,926	562,003,782	3,033,201,801	4,028,773,940
13	Chi phí khác	32	1,849,087,267	116,061,369	2,225,039,883	5,459,867,159
14	Lợi nhuận khác	40	128,758,659	445,942,413	808,161,918	(1,431,093,219)
15	Lãi/lỗ tại công ty liên doanh, liên kết	24	-	11,466,293	-	(57,346,038)
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	50,887,303,286	75,523,628,519	128,731,507,701	222,432,875,952
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8,433,883,863	14,888,049,917	28,761,495,340	44,318,010,528
18	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	629,015,677	(310,382,071)	(3,592,638,850)	(428,938,384)
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	41,824,403,746	60,945,960,673	103,562,651,211	178,543,803,808
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	34,784,402,109	56,229,457,869	90,844,860,007	165,386,886,170
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	7,040,001,638	4,716,502,804	12,717,791,204	13,156,917,638
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	70	70	2,064	3,727

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Trưởng giám đốc



Trần Túc Mã



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>	<b>785,696,261,304</b>	<b>745,856,234,430</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1</b>	<b>110</b>	<b>160,287,822,863</b>	<b>160,903,552,066</b>
1 Tiền		111	156,586,132,276	156,203,552,066
2 Các khoản tương đương tiền		112	3,701,690,587	4,700,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>2</b>	<b>120</b>	<b>9,400,000,000</b>	<b>8,600,000,000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		121	9,400,000,000	8,600,000,000
<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>130</b>	<b>182,637,632,717</b>	<b>200,062,890,655</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>3</b>	131	125,334,070,082	131,073,852,304
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	<b>4</b>	132	34,663,228,083	26,087,609,173
3 Phải thu ngắn hạn khác	<b>5</b>	136	26,330,881,305	46,977,083,359
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	<b>6</b>	137	(4,433,642,194)	(4,818,749,621)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139	743,095,441	743,095,441
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>140</b>	<b>388,044,502,882</b>	<b>332,830,780,428</b>
1 Hàng tồn kho		141	391,170,739,345	334,029,449,737
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(3,126,236,463)	(1,198,669,309)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>	<b>45,326,302,842</b>	<b>43,459,011,281</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	6,172,592,546	4,851,299,419
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	36,683,249,166	37,368,785,607
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	2,470,461,130	1,238,926,255
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>	<b>729,306,948,103</b>	<b>763,845,632,373</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>	<b>664,228,983,731</b>	<b>685,451,065,181</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	<b>9</b>	221	613,990,692,201	640,987,966,931
- Nguyên giá		222	927,598,673,197	901,792,003,870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(313,607,980,996)	(260,804,036,939)
2 Tài sản cố định vô hình	<b>10</b>	227	50,238,291,530	44,463,098,250
- Nguyên giá		228	55,933,659,975	49,616,243,031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(5,695,368,445)	(5,153,144,781)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>	<b>11,908,233,875</b>	<b>25,249,073,444</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>8</b>	242	11,908,233,875	25,249,073,444
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>	<b>500,000,000</b>	<b>500,000,000</b>
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	500,000,000	500,000,000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>	<b>52,669,730,497</b>	<b>52,645,493,748</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	37,643,592,043	39,096,605,117
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	6,329,539,122	2,736,900,272
3 Lợi thế thương mại		269	8,696,599,332	10,811,988,359
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>	<b>1,515,003,209,408</b>	<b>1,509,701,866,803</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>300</b>	<b>371,574,866,228</b>	<b>390,854,017,539</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>			<b>310</b>	<b>164,423,837,068</b>	<b>380,752,817,539</b>
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	90,778,458,411	119,423,187,075
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	88,373,133	575,780,993
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	13	313	15,817,250,728	53,796,337,958
4	Phải trả người lao động		314	33,774,745,855	46,394,624,465
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	315	15,431,727,752	42,611,741,262
6	Phải trả ngắn hạn khác	15	319	6,314,031,023	89,504,678,453
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	320	2,023,194,784	27,030,663,991
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	196,055,382	1,415,803,343
<b>II. Nợ dài hạn</b>			<b>330</b>	<b>207,151,029,160</b>	<b>10,101,200,000</b>
1	Phải trả dài hạn khác		337	60,000,000	60,000,000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	331	207,091,029,160	10,041,200,000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>400</b>	<b>1,143,428,343,180</b>	<b>1,118,847,849,264</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		21	<b>410</b>	<b>1,142,222,318,413</b>	<b>1,117,491,672,808</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu		411	414,536,730,000	414,536,730,000
2	Thặng dư vốn cổ phần		412	133,021,732,000	133,021,732,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu		414	9,652,783,012	
4	Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3,593,000)	(3,593,000)
5	Chênh lệch tỉ giá hối đoái		417	-	-
6	Quỹ đầu tư phát triển		418	366,638,254,473	325,267,190,345
7	LNST chưa phân phối		421	125,053,435,082	156,679,527,750
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			57,283,940,031	6,215,533,168
	- LNST chưa PP kỳ này			67,769,495,051	150,463,994,582
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	93,322,976,846	87,990,085,713
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			<b>430</b>	<b>1,206,024,767</b>	<b>1,356,176,456</b>
1	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	1,206,024,767	1,356,176,456
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>440</b>	<b>1,515,003,209,408</b>	<b>1,509,701,866,803</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018



Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	327,816,901,474	132,182,195,889
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(155,774,541,521)	(69,370,868,412)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(62,903,580,812)	(103,489,145,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>109,138,779,141</b>	<b>(40,677,817,523)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(614,605,992)	(127,347,780,454)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	160,903,552,066	204,507,406,466
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,123,210)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	160,287,822,863	77,159,626,012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>128,731,507,701</b>	<b>222,432,875,952</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	57,297,670,490	25,890,463,923
Các khoản dự phòng	03	1,542,459,727	998,697,801
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	54,450,150	
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	1,484,498,434	(631,983,526)
Chi phí lãi vay	06	8,051,236,641	2,072,063,279
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>197,161,823,143</b>	<b>250,977,126,608</b>
Biến động các khoản phải thu	09	22,267,624,931	(5,520,772,047)
Biến động hàng tồn kho	10	(57,141,289,265)	(37,242,761,302)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	(151,533,085,971)	(162,293,912,552)
Biến động chi phí trả trước	12	131,719,947	504,383,059
Tiền lãi vay đã trả	13	(8,051,236,641)	(2,072,063,279)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(44,041,706,060)	(43,732,182,540)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1,488,273,785
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(9,541,061,064)	(13,354,469,464)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(50,747,210,980)</b>	<b>(11,246,377,732)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54,232,756,417)	(76,353,851,597)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(373,636,364)	-
3. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	(5,003,258,000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	603,476,628	930,266,398
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(59,006,174,153)</b>	<b>(75,423,585,199)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09-DN

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 22 vào ngày 01 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - phường Quán Thánh - Quận Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 345.455.160.000 VNĐ (Ba trăm bốn mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 34.545.516 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ. Hiện tại Công ty đã nộp hồ sơ xin thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 22 với tổng số vốn điều lệ là 414.536.730.000 VNĐ (Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm****3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty có các Công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Các chi nhánh :

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	
- Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	

- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018.

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

##### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm
Chi phí giải phóng mặt bằng	32 năm
Phần mềm máy tính	03 năm

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi

chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### **Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	23,034,269,586	13,605,488,409
Tiền gửi ngân hàng	132,380,790,090	142,302,699,505
Tiền đang chuyển	1,171,072,600	290,974,815
Các khoản tương đương tiền (*)	3,701,690,587	4,704,389,337
<b>Tổng</b>	<b><u>160,287,822,863</u></b>	<b><u>160,903,552,066</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	9,400,000,000	8,600,000,000
<b>Tổng</b>	<b><u>9,400,000,000</u></b>	<b><u>8,600,000,000</u></b>

### 3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng khác	125,334,070,082	131,073,852,304
<b>Tổng</b>	<b><u>125,334,070,082</u></b>	<b><u>131,073,852,304</u></b>

### 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/09/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Công ty CP xây dựng đầu tư Thành Công	2,503,433,000	-
Natural Factors	-	10,144,268,030
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	32,159,795,083	15,943,341,143
<b>Tổng</b>	<b><u>34,663,228,083</u></b>	<b><u>26,087,609,173</u></b>

## 5. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	26,330,881,305	46,977,083,359
Tạm ứng	6,522,029,085	19,166,372,590
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,814,680,847	2,334,194,403
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	18,495,462,509
Phải thu khác	17,994,171,373	6,981,053,857
<b>Tổng</b>	<b>26,330,881,305</b>	<b>46,977,083,359</b>

## 6. NỢ XẤU

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6,710,401,052	2,276,758,858	10,685,357,335	5,866,607,714
<b>Tổng</b>	<b>6,710,401,052</b>	<b>2,276,758,858</b>	<b>10,685,357,335</b>	<b>5,866,607,714</b>

## 7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	664,429,703	-
Nguyên liệu, vật liệu	174,052,061,748	(3,029,006,872)	146,229,695,980	(1,198,669,309)
Công cụ, dụng cụ	374,422,843	-	341,292,805	-
Chi phí SXKD dở dang	33,160,784,800	-	42,597,103,313	-
Thành phẩm	127,541,537,824	(97,229,591)	96,865,094,416	-
Hàng hoá	56,041,932,131	-	47,331,833,520	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>391,170,739,345</b>	<b>(3,126,236,463)</b>	<b>334,029,449,737</b>	<b>(1,198,669,309)</b>



**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	<u>30/09/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	-	8,298,830,855
Công trình văn phòng tại Gia Lai	5,194,752,092	5,194,752,092
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2,352,727,272	2,352,727,272
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	-	3,731,036,944
Nhà máy SX kinh doanh dược phẩm tại Lào Cai	1,025,000,000	-
Khác	3,335,754,511	5,671,726,281
<b>Tổng</b>	<u><b>11,908,233,875</b></u>	<u><b>25,249,073,444</b></u>

## 9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ 01/01/2018	319,156,293,004	495,864,700,565	65,657,223,067	15,780,214,284	5,333,572,950	901,792,003,870
Số tăng trong kỳ	3,898,549,819	21,822,483,713	4,497,210,905	1,182,571,355	38,695,000	31,439,510,792
- Mua sắm mới	1,900,776,941	10,198,636,301	4,497,210,905	1,182,571,355	38,695,000	17,817,890,502
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,997,772,878	11,623,847,412	-	-	-	13,621,620,290
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(4,597,757,767)	(635,388,755)	(399,694,943)	-	(5,632,841,465)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(4,597,757,767)	(635,388,755)	(399,694,943)	-	(5,632,841,465)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ 30/09/2018</b>	<b>323,054,842,823</b>	<b>513,089,426,511</b>	<b>69,519,045,217</b>	<b>16,563,090,696</b>	<b>5,372,267,950</b>	<b>927,598,673,197</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ 01/01/2018	77,855,995,011	129,495,497,140	38,226,964,361	11,986,176,410	3,239,404,017	260,804,036,939
Số tăng trong kỳ	15,209,113,698	35,347,033,936	4,712,034,151	878,646,331	575,618,709	56,722,446,824
- Trích khấu hao	15,209,113,698	35,347,033,936	4,712,034,151	878,646,331	575,618,709	56,722,446,825
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(3,043,935,376)	(474,872,448)	(399,694,943)	-	(3,918,502,767)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(3,043,935,376)	(474,872,448)	(399,694,943)	-	(3,918,502,767)
<b>Số dư cuối kỳ 30/09/2018</b>	<b>93,065,108,709</b>	<b>161,798,595,700</b>	<b>42,464,126,064</b>	<b>12,465,127,798</b>	<b>3,815,022,726</b>	<b>313,607,980,996</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Đầu kỳ	241,300,297,993	366,369,203,425	27,430,258,706	3,794,037,874	2,094,168,933	640,987,966,931
Cuối kỳ	229,989,734,114	351,290,830,811	27,054,919,153	4,097,962,898	1,557,245,224	613,990,692,201

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	45,901,036,561	3,431,877,570	283,328,900	49,616,243,031
Số tăng trong kỳ	3,731,036,944	2,619,380,000		6,350,416,944
- Mua sắm mới	3,731,036,944	2,619,380,000		6,350,416,944
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	(33,000,000)		(33,000,000)
Số dư cuối kỳ	49,632,073,505	6,018,257,570	283,328,900	55,933,659,975
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	1,662,476,524	3,207,339,357	283,328,900	5,153,144,781
Khấu hao trong kỳ	123,211,927	419,011,738	-	542,223,665
- Khấu hao trong năm	123,211,927	452,011,738	-	575,223,665
- Thanh lý, nhượng bán		(33,000,000)		(33,000,000)
Số dư cuối kỳ	1,785,688,451	3,626,351,095	283,328,900	5,695,368,445
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Đầu kỳ	44,238,560,037	224,538,213	-	44,463,098,250
Cuối kỳ	47,846,385,054	2,391,906,475	-	50,238,291,530

Tại thời điểm 30/09/2018, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283.10	2,618,528,525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234.60	7,795,378,640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288.75	2,350,425,000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307.20	1,290,240,000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301.80	1,267,560,000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Điểm Trung - Nha Trang	306.00	1,873,777,089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340.00	3,049,800,000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3,518,560,000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4,972,028,674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá		3,500,078,454

QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2,710,406,558
QSD đất tại số 2 phường Diên Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1,845,000,000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205.10	1,454,200,000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	199.70	3,518,398,650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	147.50	3,620,363,636
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270.00	3,731,036,944
QSD đất tại Đaklak		516,291,335
<b>Tổng</b>		<b>49,632,073,505</b>

(\*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m<sup>2</sup> với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m<sup>2</sup> với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(\*\*) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

#### 11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51.00%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty CP dược VTYT Đăklăk	Tỉnh Đăklăk	58%	58%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (*)	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược

(\*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 hecta đất thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	90,778,458,411	119,423,187,075
Khách hàng khác	90,778,458,411	119,423,187,075
b) Tạm ứng từ khách hàng	88,373,133	575,780,993
Người mua trả tiền trước	88,373,133	575,780,993
<b>Tổng</b>	<b>90,866,831,544</b>	<b>119,998,968,068</b>

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	22,839,526,075	18,844,343,301	40,542,161,794	1,141,707,582
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4,673,489,909	4,673,489,909	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,333,198,566	2,333,198,566	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,046,499,617	28,141,805,012	44,041,706,060	11,146,598,569
Thuế thu nhập cá nhân	3,909,561,226	17,471,528,646	17,853,460,815	3,527,629,057
Thuế khác	751,040	2,423,714,398	2,423,149,918	1,315,520
<b>Tổng</b>	<b>53,796,337,958</b>	<b>73,888,079,832</b>	<b>109,444,017,144</b>	<b>15,817,250,728</b>

## 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	5,097,740,278	26,613,035,451
Chi phí lãi vay	32,806,326	-
Chi phí quảng cáo	5,045,642,959	666,818,182
Chi phí cho CTV	1,812,605,310	5,037,942,682
Chi phí khác	3,442,932,879	10,293,944,947
<b>Tổng</b>	<b>15,431,727,752</b>	<b>42,611,741,262</b>

## 15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	652,325,443	344,398,134
BHXH, BHYT, BHTN	1,016,367,078	1,214,879,670
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	90,000,000	337,208,619
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	509,292,000	84,674,166,278
Các đối tượng khác	4,046,046,502	2,934,025,752
<b>Tổng</b>	<b>6,314,031,023</b>	<b>89,504,678,453</b>

## 16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2017		Phát sinh trong kỳ		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả n
	VND	VND	VND	VND	VND	VNI
Vay ngắn hạn	27,030,663,991	27,030,663,991	132,819,572,314	(157,827,041,521)	2,023,194,784	2,023,194,784
Vay ngân hàng ngắn hạn	24,457,863,991	24,457,863,991	130,719,972,314	(153,654,641,521)	1,523,194,784	1,523,194,784
Vay đối tượng khác			500,000,000		500,000,000	500,000,000
Vay NH dài hạn đến hạn trả	2,572,800,000	2,572,800,000	1,599,600,000	(4,172,400,000)	-	-
Vay dài hạn	10,041,200,000	10,041,200,000	199,096,929,160	(2,047,100,000)	207,091,029,160	207,091,029,160
Vay dài hạn	10,041,200,000	10,041,200,000	197,096,929,160	(1,547,100,000)	205,591,029,160	205,591,029,160
Phân loại lại			2,000,000,000	(500,000,000)	1,500,000,000	1,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>37,071,863,991</b>	<b>37,071,863,991</b>	<b>331,916,501,474</b>	<b>(159,874,141,521)</b>	<b>209,114,223,944</b>	<b>209,114,223,944</b>

## ➤Khoản vay ngắn hạn thể hiện:

Công ty TNHH MTV TraphacoSapa thực hiện hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐTDHM/NHCT170-TPSP vay ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái với mục đích bổ sung vốn lưu động hạn mức 6.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng trên từng khoản vay.

## ➤Khoản vay dài hạn:

- Ngày 26/10/2015 Công ty TNHH MTV TraphacoSapa ký HĐ tín dụng số 01/2015-HDDTDDDDA/NHCT170-TPSP với Ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái vay dài hạn phục vụ dự án tại Lào Cai với mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng. Lãi vay được ưu đãi là 7,5% cho 12 tháng đầu tiên, từ tháng tiếp theo suất là 9%/Năm, thời hạn vay là 07 năm.
- Ngày 31/08/2017 Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên ký kết hợp đồng tín dụng số 350/2017-HĐCVDADT/NHCT124-TRAPHACO HUNG YEN với Ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình. Hạn mức tín dụng không quá 230.000.000.000 đồng với thời hạn vay 06 năm. Các khoản nợ sẽ được bên vay thanh toán theo tiến độ. Thời hạn giải ngân: Giải ngân số tiền cam kết cho vay trong 15 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân cuối tiên. Lãi suất cho vay 8%/năm
- Ngày 07/08/2017 Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên ký kết hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD/QBVM-TRAPHACO với Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Hưng Yên. Hạn mức tín dụng 2.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 05 năm, ân hạn 01 năm, trả nợ 04 năm phục vụ đầu tư mua sắm trang thiết bị khu xử lý nước thải của Nhà máy sản xuất dược Việt Nam. Lãi suất cho vay 3,6%/Năm.

**17. DOANH THU**

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1,273,684,812,830</b>	<b>1,316,451,677,232</b>
Doanh thu bán thành phẩm	1,008,556,921,966	1,059,572,615,327
Doanh thu bán hàng hóa	262,267,617,869	256,179,134,705
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,860,272,995	699,927,201
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>8,056,820,183</b>	<b>5,460,977,101</b>
Hàng bán bị trả lại	8,056,820,183	5,460,977,101
	<b>1,265,627,992,647</b>	<b>1,310,990,700,131</b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	382,379,402,090	359,960,660,546
Giá vốn của hàng hóa đã bán	233,380,656,940	226,356,300,526
Giá vốn cung cấp dịch vụ	198,422,644	73,258,363
<b>Tổng</b>	<b>615,958,481,675</b>	<b>586,390,219,435</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	603,476,628	631,983,526
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	54,450,150	215,009,179
Lãi từ chuyển nhượng công ty con	75,426,000	-
Doanh thu tài chính khác	469,563,718	817,626,334
<b>Tổng</b>	<b>1,202,916,496</b>	<b>1,664,619,039</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	8,051,236,641	2,072,063,279
Lỗ chênh lệch tỉ giá	139,900,120	51,399,594
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	-	136,755,179
<b>Tổng</b>	<b>8,191,136,761</b>	<b>2,260,218,052</b>

## 21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	-	325,267,190,345	156,679,527,750	1,029,501,587,095
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	51,023,847,140	(53,278,676,763)	(2,254,829,623)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	90,844,860,007	90,844,860,007
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	9,652,783,012	(9,652,783,012)	-	-
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(41,450,540,000)	(41,450,540,000)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	9,012,001	9,012,001
Trích quỹ KTPL năm 2017	-	-	-	-	-	(27,750,747,914)	(27,750,747,914)
Số dư cuối kỳ	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	9,652,783,012	366,638,254,473	125,053,435,082	1,048,899,341,567



**22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	90,844,860,007	165,386,886,170
Điều chỉnh giảm do tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(5,293,534,491)	(10,918,563,052)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	85,551,325,516	154,468,323,118
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41,450,540	41,450,540
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2,064</b>	<b>3,727</b>

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 30 tháng 3 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của giai đoạn tài chính này căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại các công ty con.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	398,905,882,342	435,655,728,924
Chi phí nhân công	220,070,105,512	188,739,775,925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53,202,686,416	24,073,348,716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154,207,592,858	59,868,788,864
Chi phí bằng tiền	201,204,345,895	246,931,375,392
<b>Tổng</b>	<b>1,027,590,613,023</b>	<b>955,269,017,821</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	162,564,926,300	152,323,694,270
Chi phí lương	79,637,570,224	75,622,821,282
Các khoản chi phí khác	82,927,356,076	76,700,872,988

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	352,193,018,624	347,759,872,204
Chi phí nhân viên	79,567,162,474	78,214,218,987
Chi phí quảng cáo	78,620,649,466	62,855,469,396
Chiết khấu bán hàng	50,007,759,058	72,505,637,656
Các khoản chi phí bán hàng khác	143,997,447,626	134,184,546,165

**25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	3,606,738,247	2,857,962,236

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3,432,499,400	3,230,399,400
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10,841,256,374	9,338,867,665
Sau 5 năm	11,330,909,250	12,857,196,300
<b>Tổng</b>	<b>25,604,665,024</b>	<b>25,426,463,365</b>

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tiền tệ	30/09/2018	31/12/2017
1. Ngoại tệ các loại	USD	3,133	75,536
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VNĐ	2,473,112,684	2,580,552,240

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>
<b>Bán hàng</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	-	1,032,099,810
<b>Phải thu</b>	<b>Tại ngày 30/09/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 30/09/2017 VND</b>
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	-	2,359,141,317
<b>Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc</b>		
	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương và thưởng	6,991,949,470	4,944,697,000

**29. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN**

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý III/2018 so với Quý III/2017 như sau:

	<u>Quý 3/2018</u>	<u>Quý 3/2017</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	41.824.403.746 VNĐ	60.945.960.673 VNĐ	31%

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do :

- + Tỷ trọng của giá vốn so với doanh thu thuần tăng 1,3% so với cùng kỳ
- + Tỷ trọng của chi phí bán hàng so với doanh thu thuần tăng 4% so với cùng kỳ

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3/2018 biến động giảm 31% so với quý 3/2017.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3/2018 của Công ty cổ phần Traphaco.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Ngọc Thúy**

**Kế toán trưởng**



**Đinh Trung Kiên**

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

**Tổng giám đốc**



**Trần Túc Mã**